



wú jìn
无尽

adjective · endless

Example Sentences

shā mò kàn qǐ lái shì wú jìn de
沙漠看起来是无尽的。

The desert looks endless.

tā duì zhī shì yǒu wú jìn de kě wàng
他对知识有无尽的渴望。

He has an endless thirst for knowledge.

Trace each character, then write the word on your own.

无	无	无	无	无	无	无													
尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽											